

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 4/2024

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ MANG SANG	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔNG CỘNG	TỔN QUỸ			
						TIỀN MẶT	TIỀN GỬI KB	NGÂN HÀNG 122000115332	NGÂN HÀNG 060007020425
I	TIỀN MẶT	1.257.688	16.032.000	16.032.000	1.257.688	1.257.688			
1	Tổ chức phụ vụ bán trú và vệ sinh bán trú	0	1.949.000	1.949.000	0	0			
2	Thẻ đục nhíp điều	0	695.000	695.000	0	0			
3	Anh văn	0	960.000	960.000	0	0			
4	Vẽ	0	600.000	600.000	0	0			
5	Phục vụ ăn sáng	0	880.000	880.000	0	0			
8	Nước uống	0	125.000	125.000	0	0			
11	Tiền ăn học sinh	156.668	6.720.000	6.720.000	156.668	156.668			
12	Tiền ăn sáng	1.101.020	1.683.000	1.683.000	1.101.020	1.101.020			
13	Học phí	0	2.420.000	2.420.000	0	0			
II	TIỀN GỬI :3714	228.326.453	129.469.200	50.525.317	307.270.336	0	307.270.336	0	0
I	CCTL-học phí	143.112.000			143.112.000		143.112.000		
	CCTL-Tổ chức bán trú VSBT	670.174			670.174		670.174		
	CCTL-đồ dùng bán trú	705.400			705.400		705.400		
	CCTL-học hè	107.424			107.424		107.424		
	CCTL-thẻ đục nhíp điều	18.506			18.506		18.506		
	CCTL- anh văn	219.544			219.544		219.544		
	CCTL - vẽ	76.227			76.227		76.227		
2	Tổ chức PVBt và VSBT	49.745.512	69.920.000	26.121.500	93.544.012		93.544.012		
4	Đồ dùng bán trú	1.288.100	2.530.000		3.818.100		3.818.100		
6	Học hè	161.136			161.136		161.136		
7	Thẻ đục nhíp điều	4.530.694	8.281.200	3.644.484	9.167.410		9.167.410		
8	Anh văn	5.056.596	8.808.000	3.816.720	10.047.876		10.047.876		
9	Vẽ	3.531.140	6.370.000	2.758.613	7.142.527		7.142.527		
10	Phục vụ ăn sáng	19.104.000	33.560.000	14.184.000	38.480.000		38.480.000		
III	TIỀN GỬI NH	271.138	57.114	0	328.252	0	0	137.894	190.358
1	Lãi ngân hàng	67.145	3.447		70.592				70.592
2	CCTL -LNH	119.766			119.766				119.766
3	Tiền lãi viettin	84.227	53.667		137.894			137.894	
IV	TIỀN GỬI :3713	454.091.691	414.428.800	237.922.838	630.597.653	0	630.597.653	0	0
1	Tiền ăn học sinh	268.499.387	289.344.000	142.175.888	415.667.499		415.667.499		
2	Tiền ăn sáng	81.316.987	75.771.000	36.882.000	120.205.987		120.205.987		
3	Học phẩm	7.217.392			7.217.392		7.217.392		
4	Học cụ-học liệu	52.872.000		37.902.000	14.970.000		14.970.000		
5	Khám sức khỏe	6.305.000			6.305.000		6.305.000		
6	Nước uống	11.305.000	4.510.000		15.815.000		15.815.000		
7	Anh văn	9.576.000	20.552.000	9.576.000	20.552.000		20.552.000		
8	Vẽ	5.509.000	11.830.000	5.508.750	11.830.250		11.830.250		
9	Thẻ đục nhíp điều	5.878.200	12.421.800	5.878.200	12.421.800		12.421.800		
10	BHYT	5.612.725			5.612.725		5.612.725		
V	TIỀN GỬI :3716	96.567.753	47.860.000	17.985.381	126.442.372	0	126.442.372		
1	Học phí HĐ	41.983.753	28.716.000	17.985.381	52.714.372		52.714.372		
	Học phí CCTL	54.584.000	19.144.000		73.728.000		73.728.000		
VI	QUỸ CƠ QUAN	54.062.999	0	0	54.062.999	0	54.062.999	0	0
1	PTSN	34.513.399			34.513.399		34.513.399		
2	Phúc lợi	3.341.797			3.341.797		3.341.797		
3	Khen thưởng 94005	2.194.797			2.194.797		2.194.797		
4	Ổn định thu nhập	13.797.779			13.797.779		13.797.779		
5	Bổ sung thu nhập	215.227			215.227		215.227		
	TỔNG CỘNG	738.009.969	559.987.114	304.480.155	993.516.928	1.257.688	991.930.988	137.894	190.358

Kế toán

Huỳnh Văn Mắm

Thủ quỹ

Lê Thị Kim Ánh

